

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH
Chương:422

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP
CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN NĂM 2024
(Dùng cho các đơn vị có thu và sử dụng các khoản
đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	0	
1	Của các tổ chức		
2	Của các cá nhân		
a	KP hoạt động Hội CMHS	0	
	Tồn năm trước chuyển sang	0	
	Tổng thu năm học 2023-2024	0	
b	Quỹ XHHGD	0	
	Tồn năm trước chuyển sang	0	
	Tổng thu năm 2021-2022	-	
II	Dự kiến Sử dụng số tiền huy động được	0	
A	KP hoạt động Hội CMHS	0	
1	Chi hỗ trợ, khen thưởng các hoạt động phong trào (Trưng thu, VN, Vẽ tranh, VSCĐ, Giải Toán qua mạng, IOE, TDTT,...)	-	
2	Chi khen thưởng cuối năm	-	
3	Chi hỗ trợ học sinh khó khăn gặp hoạn nạn, bệnh hiểm nghèo,...	-	
B	Quỹ XHHGD	0	
1	Chi tiền cải tạo 02 nhà vệ sinh, mái vòm che mưa nắng và xây 05 vách ngăn cách âm cho 10 phòng học	0	
2	Hỗ trợ xây phòng Giáo dục thể chất	0	
III	Số tiền huy động được còn tồn	0	
1	KP hoạt động Hội CMHS	0	
2	Quỹ XHHGD	0	

Ngày 05 tháng 06 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thế Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

Chương:422

Biểu số 3

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN,
NGUỒN KHÁC NĂM 2024(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	0	
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp NSNN	1.946.839.780	1.946.839.780
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)	1.946.839.780 1.946.839.780	1.946.839.780 1.946.839.780
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)	0 0	0 0
III	Số được để lại chi theo chế độ	0	0
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		0
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)	0 2.204.421.552	0 2.204.421.552
	Chi quỹ bán trú	0	0
2.1	Phục vụ phí bán trú:	0	0
a	Chi lương , PC		0
b	Trích nộp BHXH,YT,TN		0
c	Chi hoạt động và mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	0	0
c1	Thanh toán dịch vụ công cộng		0
c1.1	Thanh toán tiền điện		0
c1.2	Thanh toán tiền nước		0
c1.3	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		0
c1.4	Khác	-	0
c2	Chi đoàn vào		0
c2.1	Phí, lệ phí liên quan	-	0
c3	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy		0
c3.1	Đường điện, cấp thoát nước	-	0
c3.2	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	0
c4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0
c4.1	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng		0
c4.2	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn		0
c4.3	Đồng phục, trang phục	-	0
c4.4	Chi phí khác	-	0
2.2	Chi tiền ăn	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		0
1	Loại 490, khoản 492	5.915.098.646	5.915.098.646
	Kinh phí tư chủ	5.010.194.000	5.010.194.000
1	Tiền lương	3.523.226.850	3.523.226.850



Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1.1	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.523.226.850	3.523.226.850
1.2	Lương khác	-	0
2	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	200.393.235	200.393.235
2.1	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	200.393.235	200.393.235
3	Phụ cấp lương	2.105.540.804	2.105.540.804
3.1	Phụ cấp chức vụ	78.911.511	78.911.511
3.2	Phụ cấp khu vực	-	0
3.3	Phụ cấp thêm giờ	-	0
3.4	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-	0
3.5	Phụ cấp ưu đãi nghề	947.336.823	947.336.823
3.6	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	38.723.000	38.723.000
3.7	Phụ cấp thâm niên nghề	567.642.435	567.642.435
3.8	Phụ cấp thâm niên vượt khung		0
4	Phúc lợi tập thể	142.200.000	142.200.000
4.1	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		0
4.2	Tiền nước uống		0
5	Các khoản đóng góp	1.082.205.293	1.082.205.293
5.1	Bảo hiểm xã hội		0
5.2	Bảo hiểm y tế		0
5.3	Kinh phí công đoàn		0
5.4	Bảo hiểm thất nghiệp		0
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88.241.400	88.241.400
6.1	Chi chi trả tiền thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		0
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	32.358.741	32.358.741
7.1	Thanh toán tiền điện		0
7.2	Thanh toán tiền nước		0
8	Vật tư văn phòng	72.058.064	72.058.064
8.1	Văn phòng phẩm		0
8.2	Khoản văn phòng phẩm		0
8.3	Vật tư văn phòng khác		0
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.337.604	31.337.604
9.1	Cước phí điện thoại trong nước		0
9.2	Khác		0
10	Công tác phí	185.498.040	185.498.040
10.1	Tiền vé máy bay, tàu, xe		0
10.2	Phụ cấp công tác phí		0
10.3	Tiền thuê phòng ngủ		0
10.4	Khoản công tác phí		0
11	Chi phí thuê mướn	101.784.720	101.784.720
11.1	Thuê đào tạo lại cán bộ		0
12	Sửa chữa tại sản phẩm vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ lĩnh vực	56.929.416	56.929.416
12.1	Nhà cửa		0
12.2	Thiết bị tin học		0
13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	271.410.395	271.410.395
13.1	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		0
14	Chi khác	42.299.068	42.299.068



Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
14.1	Chi các khoản khác		0
15	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	0
15.1	Tài sản khác		0
	Kinh phí không tự chủ	904.904.646	904.904.646
	Chi hỗ trợ chi phí học tập		0
	- Mục:8000		0
	+ Tiểu mục :8006		0
2	Loại ..., khoản ...		0
C	Quyết toán chi nguồn khác		0

* Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Ngày 10 tháng 06 năm 2025

TRƯỜNG
TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG
TÂN BÌNH

Hiệu trưởng

Nguyễn Thế Cường